

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

MỘT CÁI NHÌN THAM CHIẾU TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA HỌC
QUA QUỐC SỬ DI BIÊN

Trần Thị An*

Quốc sử di biên⁽¹⁾ (國史遺編-*QSDB*) là một bộ sử chưa được người đọc biết nhiều. Bộ sử này được viết bằng chữ Hán, chép theo lối biên niên những sự kiện diễn ra trong ba đời vua triều Nguyễn là Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Dù còn một số tồn nghi nhưng các nghiên cứu văn bản học, tác gia học đều tương đối thống nhất về tác giả của bộ sử này là Đình nguyên Thám hoa Phan Thúc Trực (1808-1852) và thời điểm biên soạn bộ sử này là khoảng năm Tự Đức thứ 4 đến thứ 5 (1851-1852). Phan Thúc Trực đỗ Tiến sĩ trong khoa thi Hội năm Đinh Mùi, Thiệu Trị năm thứ 7 (1847) và đỗ Thám hoa trong khoa thi Đình, do khoa thi này không lấy Trạng nguyên và Bảng nhãn nên Phan Thúc Trực được coi như đỗ Đình nguyên. Sau khi thi đỗ, ông được cất nhắc, lần lượt giữ các chức vụ Hàn Lâm Viện trước tác, Tập Hiền Viện thị giảng (với chức danh Kinh diên Khởi cư chú) rồi Hàn Lâm Viện thị giảng, là những chức quan được ở bên cạnh nhà vua, có nhiệm vụ chăm lo việc biên soạn, chỉnh lý kinh sách, ghi chép toàn bộ lời nói (ngôn) và hành động (hành) của nhà vua. Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851), Phan Thúc Trực được giao nhiệm vụ ra Bắc để “câu di thư” (sưu tầm những thư tịch còn sót lại ở các thư viện tư gia). Năm sau (1852), trên đường từ Bắc trở về, ông mất đột ngột ở Thanh Hóa.

Bộ *QSDB* được chia làm 3 tập Thượng, Trung, Hạ, tương ứng với ba đời vua. Nét đặc biệt của bộ sử này là được chép với tinh thần “di biên”, tức là các ghi chép chỉ mang tính chất bổ trợ, phụ chú cho các bộ sử chính thống. Những ghi chép của Phan Thúc Trực trong *QSDB* có thể là sự bổ sung những sự kiện mà *Đại Nam thực lục* không ghi chép, hoặc là những sử liệu mang tính phi quan phương mà ông sưu tầm được trong chuyến kinh lý gần hai năm trời của mình mà địa danh của các chuyến đi đó đã được lưu lại trong các trước tác văn thơ của ông. Bởi sự phong phú của các nguồn tư liệu và bởi tính tự do trong lối biên soạn của một bộ sử tư nhân nên *QSDB* dù được chép theo lối sử biên niên nhưng lại có cách thể hiện sinh động, và trong chừng mực nào đó, mang được vẻ tươi mới của cuộc sống muôn mặt đời thường. Thời gian lùi xa, nhiều cứ liệu về văn hóa học cũng bị cuốn theo dòng thời gian, không dễ truy tìm lại được. Để hình dung dòng mạch liên tục của văn hóa Việt Nam và những dòng lạch của nó, chỉ có thể lần tìm theo những chứng tích của văn hóa vật thể, trong đó có các trang viết của

* Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

các nhà khảo cứu, các nhà sử học. Xét từ góc độ này, những thông tin được lưu lại trong *QSDB* của Phan Thúc Trực đã đóng góp cho các nhà văn hóa học nhiều chứng cứ quý giá.

Chúng tôi thống kê được 50 ghi chép về đời sống văn hóa cung đình và dân gian ở Việt Nam trải ba triều vua Nguyễn Gia Long (1802-1820), Minh Mạng (1820-1841) và Thiệu Trị (1841-1847) được phản ánh trong *QSDB*. Hẳn nhiên, những ghi chép trong bộ sử tư nhân này là chưa thể đầy đủ nhưng chúng hết sức quý giá vì tính *chân xác* (xét ở những quy định về lễ nghi và những chỉ dụ thể hiện sự can thiệp của triều đình vào đời sống văn hóa cung đình và dân gian), và *giá trị* (xét ở những cứ liệu do vị Đình nguyên Thám hoa này thu thập được trên con đường kinh lý của ông). Ở góc độ nghiên cứu văn hóa, những cứ liệu như thế là rất quý để nhìn nhận đời sống văn hóa Việt Nam dù luôn có những thăng trầm bởi các tác động chính trị, lịch sử nhưng đã hiện hữu như một dòng chảy liên tục và là một thể thống nhất. Những ghi chép ít ỏi mà Phan Thúc Trực đưa đến cho độc giả lại có giá trị lớn đến thế vì ông đã được số phận trao cho những cơ hội đặc biệt mà ít người có được.

Là một vị quan được giữ nhiều vị trí quan trọng trong triều, Phan Thúc Trực có cơ hội chứng kiến và am hiểu sâu sắc đời sống cung đình nhà Nguyễn, mặt khác, với nhiệm vụ “câu di thư” mà vua Tự Đức (1848-1883) đã giao phó, Phan Thúc Trực lại có nhiều cơ hội tiếp cận đời sống của người dân trong một thời gian dài, với một không gian rộng lớn của đất nước. Khi thực thi công vụ này, được làm công việc đúng với sở trường và tâm huyết, Phan Thúc Trực đã có dịp mở ra cánh cửa để đến với đời sống muôn mặt của vua chúa và dân chúng, của những quy cách chuẩn mực và sự phản ứng lại các quy chuẩn, của sự tồn tại những giá trị truyền thống cũng như của những sự nhiễu nhương vẫn luôn hiện hữu ở mọi thời đại. Và chính nhờ những lợi thế mà số phận đã ưu đãi cho ông mà hậu thế đã may mắn có được những trước tác có giá trị của ông.

Trong bài viết này, chúng tôi thử nhìn nhận giá trị của các ghi chép trong bộ *QSDB* về đời sống văn hóa thăng trầm nhưng thống nhất đó, đặc biệt chú ý đến những ghi chép về đời sống phong tục, tín ngưỡng Việt Nam thời Nguyễn, chủ yếu qua ba triều vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

1. Ghi chép về phong tục trong *Quốc sử di biên*

Đời sống phong tục của mỗi một tộc người là hết sức phong phú, khó có một công trình văn hóa học, dân tộc học hay nhân học nào bao quát hết được. Trong các bộ sử, các ghi chép về phong tục không nhiều, đặc biệt, với tính chất “di biên”, những ghi chép của Phan Thúc Trực lại càng mang tính bổ sung cho những ghi chép trong chính sử. Tuy nhiên, bằng mối quan tâm đến đời sống phong tục, người nghiên cứu văn hóa có thể tìm thấy nhiều thông tin thú vị về đời sống phong tục Việt Nam ở một

giai đoạn lịch sử nhiều biến động của nửa đầu thế kỷ XIX qua ba triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

Một trong những thành tố của đời sống phong tục được các vua nhà Nguyễn rất quan tâm là trang phục. Về các quy định về trang phục trong nội cung, bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (KĐDNHĐSL)* do Nội Các triều Nguyễn biên soạn đã ghi chép rất tỉ mỉ. Mục đích của các quy định này là để thiết lập trật tự trong cung và xác định danh phận của từng vị trí. Sách chép rõ là với vua Gia Long thì quy định trang phục là “để dùng khiến cho danh phận rõ ràng, tôn ty có khác”,⁽²⁾ với vua Thiệu Trị là để “khiến cho phục sắc cùng phẩm trật hiện cho cùng xứng hợp với nhau, không được lầm lẫn, để đồ mặc được chính đáng”.⁽³⁾ Với những quy định nghiêm về hành chính này, *QSDB* ghi chép không kỹ càng bằng *KĐDNHĐSL*. Tuy nhiên, những quy định về trang phục của dân thường với tư cách là những “chính sách văn hóa” thì người đọc lại có thể tìm thấy những ghi chép bổ sung trong *QSDB*. Đặc biệt, *QSDB* không chỉ chép về các “chính sách văn hóa” đó mà còn dành nhiều đoạn để chép về những hiệu ứng xã hội mà các quy định này mang lại.

Theo *QSDB*, khi mới lấy được Bắc Thành, vào năm 1802, vua Gia Long đã ban hành nhiều chiếu như quy định tổ tụng, định lệ cúng tế, việc trưng thu thuế...⁽⁴⁾ và ban bố 8 điều để yên lòng dân, trong đó, điều thứ nhất là quy định về trang phục. “*Cách ăn mặc quần áo của đàn ông, đàn bà Bắc Hà vẫn theo lối cũ, chưa thể thay đổi thì không nên vì lối y phục khác lạ mà cùng nhau quý rối, những nhiều người dân*”.⁽⁵⁾ Ở phương diện có thể nhìn thấy, có thể quan sát, trang phục là một loại thẻ căn cước bề ngoài khiến các cộng đồng dân cư nhận ra nhau, quy tụ với nhau và có kết với nhau. Nhìn sâu hơn, trang phục còn mang tính quan niệm, nó “*đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ, là phương cách giao tiếp xã hội, giao tiếp với thần linh và thể hiện dưới dạng tập quán của mỗi dân tộc, nên trở thành biểu trưng văn hóa của từng cộng đồng người*”.⁽⁶⁾ Chính vì nhận ra tính bản sắc văn hóa, tính có kết cộng đồng của yếu tố trang phục và lường tới những tác động xã hội có thể xảy ra do sự khác biệt về trang phục mang lại cho nên vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ, cho giữ yên lối ăn mặc và răn đe những kẻ ỷ vào đó mà gây chia rẽ. Theo ghi chép trong bộ *Đại Nam thực lục*⁽⁷⁾ (*ĐNTL*) do Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn, 8 điều mà vua Gia Long ban bố vào thời gian này là “8 điều quân chính”, tập trung vào các quy định để giữ yên trật tự chứ không nói về các quy định về đời sống người dân. Đây phải chăng là phần “di biên” mà Phan Thúc Trực đưa vào trước tác của mình để bổ sung những cứ liệu lịch sử mà các bộ sử trên chưa chép hết hay đây là những chi tiết nhảm lẫn? Tuy nhiên, nếu so sánh với *KĐDNHĐSL* thì có thể thấy, trang phục là một vấn đề rất được các vua triều Nguyễn quan tâm, coi đó là một phương diện quan trọng để thống nhất phong tục nhưng hầu hết các chi tiết về vấn đề này đều không được *ĐNTL* chép, mà chỉ xuất hiện trong *KĐDNHĐSL* mà thôi.

Về quy định về phong tục cho thường dân, *KĐĐNHĐSL* chép: “*Minh Mạng năm thứ 7 (1826), nhà nước ta bờ cõi hợp một, văn hóa cùng nhau,*⁽⁸⁾ *hà lại nên có việc làm và quy chế khác. Huống chi tỉnh Quảng Bình là nơi gần Kinh thành, từ trước đến nay châu Bố Chính thuộc về giới hạt doanh ấy đã lâu, thế mà áo mặc của dân gian vẫn còn khác hẳn, không phải là nghĩa nhất quán cùng một phong hóa, lỗi ở các viên chức không hay sức rõ, nên đến thế, rất là không hợp. Vậy nay doanh thần nên sức cho châu ấy về kiểu chế áo mũ đổi dùng kiểu áo mặc như sĩ dân từ sông Gianh trở vào Nam, để thống nhất thanh giáo mà điều chỉnh phong tục, nếu cứ quen như cũ, không chịu thay đổi, khi phát giác ra sẽ khép vào tội trái quy chế*”.⁽⁹⁾ Từ quan điểm cần thống nhất về mặt văn hóa ở phương diện trang phục đó, vua Minh Mạng đã xuống chiếu cho đổi trang phục để thống nhất giữa hai miền Nam, Bắc: “*Tháng trước, các trấn thần lần lượt xin đổi áo mặc cho sĩ dân, đã từng theo như lời xin. Nay các hạt ở Bắc Thành cũng nên kịp thời sửa đổi lại để cho được đồng nhất. Nhưng thay đổi phong tục là việc mới bắt đầu làm, mà dân gian giàu nghèo không đều, về sự nhu cầu mặc, tất nên rộng hạn cho ngày tháng. Vậy thiết tha xuống lời dụ này: các người đại thần nên sức khắp cho sĩ dân trong hạt: phạm cách thức ăn mặc, đổi theo cách thức như Quảng Bình trở vào Nam, chuẩn cho đến cuối mùa xuân năm Minh Mạng thứ 10 (1829), nhất tề sửa đổi lại để nêu ý nghĩa “vâng theo phép vua*”.⁽¹⁰⁾

So sánh với *QSDB*, ta cũng sẽ thấy các quy định về trang phục xuất hiện khá nhiều lần với một đôi nét nhấn đặc biệt so với các bộ sử chính thống.

Về mốc thời gian, có thể thấy *KĐĐNHĐSL* chép việc vua Minh Mạng xuống chiếu cho các hạt của trấn Bắc Thành thay đổi trang phục vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826) và thứ 8 (1827), sớm hơn hai năm so với các sự kiện mà *QSDB* chép (năm Minh Mạng thứ 9 (1828)). Sự chênh lệch thời gian này đã chỉ rõ tính chất bổ sung của *QSDB*. Theo *QSDB*, vào năm 1828, vấn đề đổi trang phục của miền Bắc được đặt ra, lần này không phải từ phía chính quyền trung ương mà là từ chính quyền địa phương. *QSDB* chép: “*Tháng 9, Phó Tổng trấn Bắc Thành là Phan Văn Thúy xin đổi cách mặc quần áo ở Bắc Thành, vua nghe theo. Vua dụ rằng: Đất nước ta cùng chung bốn biển, phong tục hay, lẽ nào lại để cho có những chỗ sai khác. Tháng trước, các trấn thần ở Thanh Hoa, Nghệ An lần lượt xin đổi quần áo của sĩ dân, nay thể theo khẩn cầu, toàn hạt Bắc Thành cũng được sửa đổi kịp thời, để thống nhất chế độ. Nhưng việc thay đổi phong tục đều phụ thuộc vào cái ban đầu, mà dân chúng giàu nghèo lại khác nhau. Điều cốt yếu của việc biện chế phép tắc là phải xem xét thời điểm, lưu ý đến sự thích đáng đặc biệt lúc này. Nay ta dụ cho các người, xuống lệnh cho khắp các sĩ dân trong hạt, cách thức ăn mặc đều sửa đổi theo các vùng từ Quảng Bình trở vào phía Nam. Chuẩn định vào mùa xuân năm Minh Mạng thứ 10 (1829) nhất loạt sửa đổi để biểu dương cái nghĩa tuân lệnh quân vương. Tháng 10, Nguyễn Trứ mang ống vàng đi khắp toàn hạt, thông báo thay đổi thể chế*

áo quần, không câu nệ già trẻ trai gái, hạn cho tháng 3 phải sửa đổi, người nghèo thì được hạn cho 6 tháng".⁽¹¹⁾

Qua những ghi chép của Phan Thúc Trực, người đọc có thể biết được, tháng 8 năm Minh Mạng thứ 9 (tức tháng 9/1828), việc đổi trang phục được diễn ra ở Nghệ An, Thanh Hóa, và sau đó một tháng thì việc này được thực thi toàn trấn Bắc Thành với mục đích *"để thống nhất chế độ"*. Vẫn theo lời ghi chép cụ thể đó, QSDB còn chép cụ thể hơn là: *"người nghèo thì được gia hạn 6 tháng"*.

Tiếp nối mạch chép về việc thay đổi trang phục để thống nhất phong tục trong toàn quốc, KĐĐNHĐSL chép lời dụ của vua Minh Mạng được ban năm Minh Mạng thứ 18 (1837) rằng: *"Trước kia cho rằng, áo mặc từ sông Gianh trở ra ngoài vẫn thói hủ lậu, đặc biệt cho xuống dụ cho đổi theo áo mặc như từ Quảng Bình trở vào Nam, để tỏ ra cùng một phong tục, lại cho kỳ hạn rộng rãi để cho thông thả may mặc. Thế mà từ năm Minh Mạng thứ 8 (1827) đến nay, đã qua 10 năm, vẫn nghe thấy nông phu và đàn bà thôn quê ở quăng ngoài, có nhiều người cứ theo thói cũ, chưa đổi. Về trách nhiệm thực là ở quan địa phương, xong việc thì quên ngay, không chịu ngày ngày khuyên bảo thêm cho nên đến nỗi thế. Vậy truyền dụ cho đốc, phủ, bố, án, thượng, ty từ Hà Tĩnh trở ra Bắc đều nên đốc lòng khuyên dụ dân hạt, bảo cho biết hiện nay cõi đất hợp làm một, há nên Nam, Bắc phong tục khác nhau, hướng chỉ từ Quảng Bình trở vào Nam đều theo thể chế nhà Hán, nhà Minh, mũ áo, áo quần chỉnh tề như thế, so với người miền Bắc, con trai đóng khố, đàn bà thì trên thì mặc áo giao lĩnh, dưới mặc váy, đẹp xấu chẳng rõ rệt dễ thấy ư? Sao có kẻ đã theo tục tốt, mà có kẻ cũng quen tục cũ lỗi thời chưa đổi, há chẳng là đại ý cố tâm, cố trái, can phạm tội lệ, khiến cho đều nhận biết mình bạch. Vậy hạn cho trong năm nay, cần phải nhất luật thay đổi cả, và khi sang năm mới, nếu vẫn còn theo thói cũ không đổi, tức thì trị tội nặng"*.⁽¹²⁾

KĐĐNHĐSL chỉ nêu hai mốc thời gian, từ khi ban bố chỉ dụ *"sửa đổi trang phục"*, cho đến 10 năm sau (1837), trang phục của người Bắc *"vẫn theo lối cũ"*. Và cho đến chỉ dụ của năm 1837 này, người đọc mới thấy rõ loại trang phục bị lên án chính là *"khố"* của đàn ông và *"váy"* của đàn bà. Hẳn trong 10 năm đó, việc thay đổi trang phục của dân Bắc Hà đã bị phản ứng dữ dội, đến mức đi vào ca dao:

*Chiếu vua Minh Mạng ban ra,
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng.
Không đi thì chợ không đông,
Đi thì bóc lột quần chồng sao đang.
Có quần ra quán bán hàng,
Không quần ra đứng đầu làng trông quan.*

Sự phản ứng gay gắt của dân chúng, đương nhiên là không được chép vào các bộ sử chính thống, và thường đi bằng con đường ngắn nhất vào các

sáng tác dân gian, vì thế, khó kiểm chứng được độ xác thực của chúng. Tuy nhiên, với tư cách là một bộ sử tư nhân, *QSDB* đã bổ sung một số chi tiết ở cái khúc vắng trong các bộ sử chính thống đó:

- Thứ nhất, một năm sau việc tâu để xin thay đổi trang phục, *QSDB* cho người đọc biết tình hình thực thi chỉ dụ của vua Minh Mạng ở Bắc Thành. Sách này chép, tháng 5 năm Minh Mạng thứ 11 (6/1830), viên Phó Tổng trấn Bắc Thành là Phan Văn Thúy lại sức các điều về cấm trang phục với quy định cụ thể: *“Đàn ông không được đội mũ dài, mũ Thiên bình, mũ Yếm vĩ, áo có ống tay rộng, cổ cao, đai lưng, đi tất chân. Phụ nữ không được dùng vải lụa ngắn quần trên đầu, các dây đai eo lớn nhỏ và quần không đáy”*.⁽¹³⁾ Như vậy là đã rõ về việc đổi “váy” sang “quần” cho phụ nữ, và điều này được ban bố từ năm 1830, nghĩa là trước khi có chỉ dụ chấn chỉnh của vua Minh Mạng 7 năm mà *KĐĐNHĐSL* chép như đã nêu ở trên.

- Thứ hai, vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), *QSDB* còn chép thêm một sự kiện mà Phan Thúc Trực “lượm nhặt” được trên con đường kinh lý “cầu di thư” của mình: *“Đạt (Phan Bá Đạt, Tổng đốc Nam Định) qua Hà Nội, thấy bà vợ viên Phó vệ mặc váy lĩnh hồng, lấy lạ bèn hỏi. Bà ta cậy chồng là người quyền thế liền buông lời ngạo mạn. Đạt ra lệnh chém và tố cáo việc của Phó vệ lên trên. Phó vệ đến xin miễn, vì thế việc cấm mặc váy càng nghiêm ngặt”*.⁽¹⁴⁾ Như vậy là không phải chỉ sau 10 năm chỉ dụ của Minh Mạng mà mãi tới 18 năm sau, chỉ dụ ấy vẫn chưa thực sự được người phụ nữ Bắc Hà chấp nhận, họ vẫn gắn bó với chiếc váy truyền thống của mình. Với tư cách là một thành tố của đời sống văn hóa, chi tiết quý báu mà *QSDB* chép được cho thấy một thực tế là, văn hóa truyền thống có một sức sống nội tại dai dẳng, bất chấp những can thiệp áp đặt từ phía bên ngoài, dù đó là những mệnh lệnh của nhà vua! Và như vậy, hẳn trong gần 20 năm của quá trình thay đổi trang phục đó, sự phản ứng của người dân Bắc Hà vẫn không dịu đi, và họ đã gói gắm vào bài ca dao trên. Với việc “chụp được bức ảnh” *“bà vợ của viên Phó vệ ngạo mạn mặc váy lĩnh hồng và suýt bị chém”*, *QSDB* đã cho người đọc thấy một thực tế lý thú của việc “đi vào đời sống” của các quy định về phong tục dưới triều Nguyễn. Bằng trải nghiệm của một người có học, với tâm thế ghi chép một cách khách quan nhất, Phan Thúc Trực đã làm hiện hữu một đời sống phong tục với tất cả hồn vía của nó, tràn đầy hơi thở của đời sống mà đến nay chúng ta thật khó hình dung về nó. Cũng từ một chi tiết rất nhỏ này, có thể suy ngẫm về những khác biệt sâu xa về văn hóa hai vùng Nam-Bắc, Đàng Trong-Đàng Ngoài được hình thành và khá định hình từ thời các chúa Nguyễn. Về sự khác biệt này, Li Tana đã nhận định: *“Từ thế kỷ XVII, châu thổ sông Hồng không còn là trung tâm độc nhất về văn minh của người Việt Nam: một trung tâm mới - Phú Xuân (Huế) thách thức với Thăng Long (Hà Nội) và một vùng xã hội - kinh tế thứ hai quan trọng, vùng Thuận Quảng, hình thành ở xa châu thổ sông Hồng. Điều đó có ý nghĩa nhiều hơn là một sự bình thường đơn thuần về phương Nam của nền kinh tế và xã hội Việt Nam cũ. Nói một cách đúng hơn, trên*

mảnh đất mới này đã có một xã hội mới được phát triển, với một bối cảnh văn hóa khác trong những điều kiện về chính trị và kinh tế cũng hoàn toàn khác. Cư trú ở một vùng mà chính quyền đối địch miền Bắc chưa bao giờ chính thức từ bỏ sự kiểm soát, những người Việt phương Nam tự coi lãnh thổ của họ là Đàng Trong, và định tính cho những vùng đồng bằng miền Bắc thuộc châu thổ sông Hồng là Đàng Ngoài”.⁽¹⁵⁾

Với các chi tiết nằm ngoài sự quan tâm của các bộ sử chính thống, có thể nói, *QSDB* đã hé mở những cánh cửa để có thể hình dung ra bức tranh rộng lớn hơn của đất nước ta dưới ba triều vua nhà Nguyễn mà cuốn sử này đề cập tới.

2. Những ghi chép về các di tích

Trong các ghi chép của *QSDB* về các di tích, dễ nhận thấy là bên cạnh các ghi chép về việc xây, có các ghi chép về việc phá di tích. Và không phải qua việc ghi chép về xây mà chính là việc ghi chép về phá, chúng ta mới hiểu hơn những uẩn khúc lịch sử, những sắc màu bi thương bên cạnh nét hào hùng, những nét tối cạnh gam màu sáng của bức tranh, và qua một số trường hợp cụ thể, người đọc còn có thể thấy những gam màu khác lạ của sự ảnh hưởng lớn của tình cảm, cảm xúc lên các quyết sách của một triều đình.

QSDB đã chép về việc phá tháp Báo Thiên, tháp Đồ Sơn để xây thành như sau: “*Xây đắp lại thành Thăng Long, khởi công vào mùa hè năm Giáp Tý (1804), hoàn thành vào mùa thu năm Ất Sửu (1805)... Phá bỏ tháp Báo Thiên và chùa Đàng Châu để lấy gỗ đá sửa thành Thăng Long*”.⁽¹⁶⁾ “*Năm Bính Dần (1806) dời xây trấn thành Hải Dương... Phá tháp Đồ Sơn để lấy gạch, đá xây đắp thành*”.⁽¹⁷⁾ Bên cạnh đó, *QSDB* còn chép việc hủy các miếu đền mà không nói rõ lý do và mục đích. Chẳng hạn trường hợp “*hủy miếu thờ Nguyễn Bình Khiêm*”,⁽¹⁸⁾ “*khai quật mộ công chúa Ngọc Hân*”.⁽¹⁹⁾ Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi dừng lại ở chi tiết liên quan đến công chúa Ngọc Hân, vị hoàng hậu của một ông vua tiền triều và là kẻ thù của nhà Nguyễn.

Về Lê Ngọc Hân, những thông tin có được từ *QSDB* có nhiều sai lạc với *ĐNTL* và những nghiên cứu khác. Có ba chi tiết mà chúng ta hãy thử xem xét: [i] *Lê Ngọc Hân ở đâu sau khi vua Quang Trung băng hà?* [ii] *Việc chôn cất và thờ tự bà.* [iii] *Việc mộ bà bị nhà Nguyễn quật lên.*

Về chi tiết thứ nhất và thứ hai, *QSDB* chép: “*năm Bính Ngọ, niên hiệu Lê Cảnh Hưng (1786), lấy con gái Ngọc Hân gả cho Nguyễn Huệ. Đến khi Ngụy Tây Sơn mất, công chúa lại lui về quê mẹ là làng Phù Ninh và mất ở đó*”.⁽²⁰⁾ “*Hàng thân hiện giữ chức quan tại huyện Đông Ngàn xin làm tang lễ cho công chúa. Vua y cho. Dân làng Phù Ninh lập từ đường thờ công chúa*”.⁽²¹⁾ Về hai chi tiết này, *ĐNTL* không chép việc bà đã sống những năm đau thương cuối đời ở đâu nhưng sách này lại chép về việc hài cốt bà được chôn ở Phú Xuân, điều này cho phép người đọc nghĩ đến việc bà đã sống những năm cuối đời và chết ở Phú Xuân. Trong một nghiên cứu của mình,

Chu Quang Trứ cho rằng, sau khi vua Quang Trung mất, “bà đưa con ra khỏi cung điện Phú Xuân, sống trong chùa Kim Tiên (sic)⁽²²⁾ (Dương Xuân ở Huế) cạnh điện Đan Dương để thờ chồng nuôi con. Bà gượng sống đến ngày mồng 8 tháng 11 năm Kỷ Mùi (4/12/1799) thì mất, lúc ấy mới 29 tuổi. Khi đó Phan Huy Ích đang là một trọng thần của Tây Sơn, đã soạn giúp năm bài văn cho vua Cảnh Thịnh, cho các công chúa, cho bà Nguyễn Thị Huyền, cho các tôn thất nhà Lê và cho họ ngoại ở làng Phù Ninh tế Ngọc Hân. Cả năm bài văn trên còn chép trong sách *Dụ Am văn tập*”.⁽²³⁾ Quan điểm này phù hợp với 2 tài liệu khác là cuốn *Biệt lục*, tộc phả họ Nguyễn Đình và ĐNTL. *Biệt lục* chép: “Bà Nguyễn Thị Huyền thương con gái và các cháu ngoại đều chết yếu nơi xa, năm 1804 đã thuê người vào Phú Xuân lấy hài cốt ba mẹ con Ngọc Hân, ngày 24 tháng 3 năm Giáp Tý (3/5/1804) xuống thuyền vượt biển, ngày 20 tháng 5 (28/6) về đến bến Ái Mộ, ngày mồng 4 tháng sau (11/7/1804) đưa về bản dinh, ngày mồng 9 (16/7/1804) đưa về làng, giờ Ngọ an táng hài cốt bà Ngọc Hân, phụ chôn hoàng tử ở bên trái và công chúa ở bên phải. Nơi đó nay là Bãi Cây Đại hay Bãi Đâu Voi ở đầu làng Nành (Bắc Ninh)”.⁽²⁴⁾ Ghi chép của *Biệt lục* thống nhất với nội dung mà ĐNTL chép: “Khoảng năm đầu Gia Long (1802), ngụy đồ đốc tên là Hải ngầm đem hài cốt mẹ con Ngọc Hân từ Phú Xuân về táng trộm ở địa phận xã Phù Ninh. Thị Huyền ngầm xây mộ, dựng đền, khắc bia giả, đổi lại họ tên để làm mất dấu tích”.⁽²⁵⁾ Các truyền ngôn về chùa Kim Tiên⁽²⁶⁾ đều nói rằng vua Quang Trung đã chọn ngôi chùa này làm phủ cho Hoàng hậu Lê Ngọc Hân ở khi nhà vua đưa bà vào Thuận Hóa, và bà đã ở đó đến lúc mất. Bài *Ai tư văn* khóc chồng của bà đã được viết tại ngôi chùa này nên những dấu ấn của phong cảnh chùa Kim Tiên đã in bóng vào bài ai ca này. Nghiên cứu của Chu Quang Trứ về Hoàng hậu Lê Ngọc Hân có lẽ đã dựa vào những truyền ngôn này. Tuy nhiên, Ngô Tất Tố trong *Lược sử công chúa Ngọc Hân*⁽²⁷⁾ thì cho rằng, sau khi nhà Tây Sơn thất bại, Ngọc Hân và các con đều đổi tên họ rồi trốn vào một làng thuộc tỉnh Quảng Nam nhưng chẳng bao lâu thì bị phát giác. Ngọc Hân phải uống thuốc độc tự tử, còn hai con đều bị thất cổ chết, đó là năm Kỷ Mùi (1799) khi bà mới 29 tuổi. Nghe tin thê thảm ấy, Chiêu Nghi Nguyễn Thị Huyền, mẹ đẻ ra Ngọc Hân, lúc đó sống ở quê Phù Ninh (tục gọi là làng Nành, tỉnh Bắc Ninh) liền thuê người vào Quảng Nam lấy trộm được xác con và hai cháu ngoại đem về mai táng tại làng rồi cho dựng miếu thờ. Gần 50 năm sau, dưới triều Thiệu Trị, do miếu ấy bị đổ nát, một ông tú người làng Nành nhớ công lao của Chiêu Nghi họ Nguyễn đối với dân làng, đã quyên tiền tu sửa ngôi miếu. Không ngờ có tên phó tổng cùng làng vốn thù riêng với ông tú, đã cất công vào Huế tâu vua việc thờ “bọn ngụy Huệ”. Triều đình Huế liền hạ lệnh triệt phá ngôi miếu, quật ba ngôi mộ, vứt hài cốt xuống sông. Ông tú kia bị trọng tội. Tổng đốc Bắc Ninh Nguyễn Đăng Giai cũng bị giáng chức.

Có thể thấy rằng, các cứ liệu của Ngô Tất Tố, của các truyền ngôn ở chùa Kim Tiên, ở nghiên cứu của Chu Quang Trứ, ở *Biệt lục* đều có sự thống

nhất tương đối so với bộ chính sử *ĐNTL*. Tuy nhiên, so với chính sử thì các ghi chép của *QSDB* về những năm cuối đời và cái chết của Hoàng hậu Lê Ngọc Hân là có một độ vênh đáng kể. Hiện chưa rõ Phan Thúc Trực căn cứ vào nguồn tư liệu nào để chép những dòng này. Chúng tôi không dám lạm bàn về các nghi vấn của lịch sử, chỉ xin nêu ở đây hai ý kiến bày tỏ sự đồng tình với những ghi chép trong *QSDB*. Đỗ Đức Hùng cho rằng, những ghi chép của *QSDB* về việc cuối đời Ngọc Hân về quê, chết ở quê và được vua Gia Long cho phép làm tang lễ là có thể hiểu được vì vua Gia Long đã lấy công chúa Ngọc Bình (em gái Ngọc Hân)⁽²⁸⁾ nên nhà vua đã nể tình mà cho bà về quê, và như vậy, theo Đỗ Đức Hùng, “*với tư cách là bộ sử tư nhân, ghi chép và bổ sung những sự kiện mà quốc sử còn bỏ sót hoặc đề cập đến chưa chính xác, QSDB đã cung cấp những thông tin quan trọng*”.⁽²⁹⁾ Cùng quan điểm với Đỗ Đức Hùng là Nhất Thanh trong bài viết “Công chúa Lê Ngọc Hân”, công bố trên tập san *Văn Sử Địa* ở Sài Gòn vào năm 1971.⁽³⁰⁾ Các thông tin này đã được tác giả Bùi Thụy Đào Nguyên tập hợp trong bài viết “Nhớ công chúa Ngọc Hân”.⁽³¹⁾

Các ý kiến tranh luận vừa nêu cho thấy rằng, những ghi chép của *QSDB* là sai lệch với chính sử và nhiều nguồn tư liệu khác, nhưng bản thân nó lại chứa đựng sự hợp lý ở một mức độ nhất định. Lịch sử là ngẫu nhiên và bất trắc, với những sự kiện chứa đựng những ý nghĩa chính trị nhạy cảm, những ghi chép về nó vốn đã có một độ khúc xạ nhất định ngay thời điểm chúng xảy ra; hơn nữa, ở một độ lùi khá xa về thời gian và với tình trạng thất truyền tư liệu như ở ta thì việc khẳng định một sự thực lịch sử là phải hết sức cẩn thận. Và vì vậy, những ghi chép mang tính chất “di biên” của Phan Thúc Trực ở đây có giá trị là những gợi ý tham chiếu có ý nghĩa.

Về chi tiết thứ ba, việc “phá mộ Hoàng hậu Lê Ngọc Hân”, ghi chép của *QSDB* lại trùng với các nguồn tư liệu khác. Về sự kiện này, *ĐNTL* chép: “*Tới đây (1842), việc ấy phát giác, vua sai hủy đền thờ, đào bỏ hài cốt kẻ ngụy*”. *QSDB* chép kỹ hơn như sau: “*Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), ngày 28, tháng 4, khai quật mộ công chúa Ngọc Hân, đời Lê. Người Phù Ninh là Tổng Phụng, kiện cáo với dân. Lại còn ngoa dựa vào quyền thế của vợ Ngụy (Tây Sơn), tranh lợi với dân. Có chỉ lệnh khai quật mộ lên, ném xuống sông Nhị Hà, phát mại từ đường và ruộng thờ, nhà cửa*”.⁽³²⁾ Ghi chép của Phan Thúc Trực trong *QSDB* đã bổ sung thêm những truyền thuyết lưu truyền ở địa phương mà ông có được từ những sự tham khảo và tập hợp tài liệu của mình. Một nghiên cứu khác, của Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng, có lẽ đã tổng hợp các nguồn tư liệu, đặc biệt là tài liệu của Ngô Tất Tố và các truyền thuyết mà *QSDB* sưu tầm được để cung cấp cho người đọc một bức tranh ghép khá đầy đủ về sự kiện này: “*Gần 50 năm sau, dưới thời Thiệu Trị, miếu bị đổ nát. Một ông tú người làng Nành nhớ công lao của Chiêu Nghi họ Nguyễn đối với dân làng đã quyền tiền tu sửa ngôi miếu. Không ngờ, có tên phó tổng cùng làng có thù riêng với ông tú, đã vào Huế tâu vua về việc thờ “ngụy Huệ”. Triều đình Huế liền hạ lệnh triệt phá ngôi miếu, quật ba*

ngôi mộ, vớt hài cốt xuống sông. Ông tú kia bị trọng tội, Tổng đốc Bắc Ninh Nguyễn Đăng Giai cũng bị giáng chức”.⁽³³⁾ Bức tranh ghép này được tạo nên từ một chi tiết ngắn gọn của chính sử trong ĐNTL, đến việc bổ sung thêm truyền ngôn của địa phương trong QSDB, rồi mở rộng thêm các chi tiết cho truyền ngôn đó bằng các khảo cứu của Ngô Tất Tố đã trùng khớp với truyền thuyết về ngôi đền Ghềnh, được xây dựng lên để thờ bà và được tin là ở chính vào nơi mà hài cốt bà bị ném xuống sông. Truyền thuyết dân gian được ghi chép trong cuốn *Lịch sử đền Ghềnh* hiện đang được lưu giữ tại đền Ghềnh (Long Biên, Hà Nội) kể rằng: tương truyền, khi quan sở tại thi hành lệnh ném hài cốt bà xuống sông, “*thuyền quan quân đang xuôi sông Hồng bỗng nổi cơn bão lớn. Đến đoạn thuộc làng Ái Mộ, sông Hồng cuộn sóng như thác ghềnh, thuyền không vượt được phải dạt vào bờ, vội vã ném hài cốt cho xong. Lòng dân Ái Mộ rất thương xót đã đắp mộ đất và xây miếu thờ vọng ở chính đoạn sông này. Một năm lũ lớn bãi sông bị lở, miếu thờ và cây đa bị cuốn trôi mất cả. Nhưng lòng người dân ngưỡng mộ công chúa Ngọc Hân không hề mất. Năm 1858, có bà người làng Ái Mộ là Đặng Thị Bàn xuất tiền và hô hào công đức đứng ra xây lại nơi thờ. Đó chính là đền Ghềnh ngày nay*”.⁽³⁴⁾ Theo truyền thuyết này, đền Ghềnh được xây dựng vào năm 1858, nghĩa là 59 năm sau khi hoàng hậu Ngọc Hân qua đời. Tính xác thực của truyền thuyết đến đâu, chưa thể kiểm chứng được, chỉ có thể nói rằng, nó đã chỉ ra những mốc thời gian để các nhà nghiên cứu cùng suy ngẫm.

Hiện nay, trong đền Ghềnh, có tượng của bà đặt ở hậu cung, và tại đây, bà được đồng nhất với Mẫu Thoải - “bà mẹ Nước” trong tín ngưỡng dân gian của người Việt. Người dân cho rằng, tượng bà phải đặt sau mấy lớp tượng và dân địa phương phải gọi bà là Mẫu Thoải để che mắt vua quan nhà Nguyễn.⁽³⁵⁾ Từ tư liệu điền dã, Hoàng Giang cho biết thêm: “*Trong cung còn lưu đôi câu đối ca ngợi Lê Ngọc Hân: ‘Sơn nhạc chung linh, Lê thị chí kim lưu tự điển / Phong vân trường lộ, Nhĩ Hà dĩ bắc ngật sùng từ’ (Núi Nhạc linh thiêng, gương bà họ Lê truyền ghi sử sách/Sóng gió lặng yên, đền dựng to cao đẹp bên sông Hồng). Hội đền Ghềnh năm nào cũng thu hút đông đảo du khách thập phương. Sáng mùng 6 tháng 8, vào chính hội. Hội làng tươi vui trong đám rước kiệu bát cống của trai tân và kiệu võng của các cô gái đồng trinh. Không thể thiếu trong các nghi thức của hội đền Ghềnh là việc đi thuyền lớn ra giữa sông Hồng, hương khói cho mẹ con nàng Ngọc Hân và rước nước thánh về đền. Bao năm tháng đã qua kể từ ngày tro xương của mẹ con nàng Ngọc Hân rải xuống khúc sông này nhưng những người dự hội vẫn không nén được xúc động khi rải tro giấy vàng xuống sông cho người xưa*”.⁽³⁶⁾

Chúng ta đều biết rằng, truyền thuyết không phản ánh chính xác lịch sử, không thay thế được lịch sử, vì vậy, những thông tin mà ta có được từ truyền thuyết đền Ghềnh chưa hẳn đã là xác thực. Tuy nhiên, qua những truyền thuyết này, có thể thấy biết bao tình thương mến và kính trọng của người dân đối với vị hoàng hậu tài sắc và đoản mệnh trong cơn tao loạn của lịch sử dân tộc. Và chính trong tình cảm mang nặng sự tri ân và cả sự phán

xét công bằng đối với lịch sử đó mà vào thời điểm đầu thế kỷ XXI này, vào ngày 4/7/2011, một khu tưởng niệm bà mang tên *Di lăng Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân*, gồm khu lăng mộ (mộ của thân mẫu Nguyễn Thị Huyền, ba ngôi mộ gió của ba mẹ con hoàng hậu) và khu đền thờ đã được dựng lên tại khu đất của bãi Cây Đa của dòng họ Nguyễn Đình, làng Nành, Gia Lâm, Hà Nội.⁽³⁷⁾ Chính nơi đây khi xưa, theo các thư tịch và truyền ngôn, khu mộ bà được an táng và bị quật lên, và rồi sau đó, người dân đã lập ngôi miếu nhỏ để phụng thờ, cùng với ngôi đền nằm bên sông Hồng, tương truyền là nơi hải cốt của bà bị ném xuống gởi cho dòng nước. Số phận của một con người gắn với lịch sử một dân tộc, dẫu nhiều thăng trầm nhưng không đứt đoạn, và mạch nguồn của nó được khơi thông, duy trì nhờ công sức và tình cảm của biết bao thế hệ, mà chúng ta có thể thấy, những ghi chép bổ sung của *QSDB* trong trường hợp này là một trong những đóng góp đó.

3. Những ghi chép về tế tự và lễ hội

Có thể thấy các ghi chép của Phan Thúc Trực nghiêng về các quy định của triều đình là không gian và thời gian mà ông trải nghiệm đời sống nhiều hơn cả. Tuy nhiên, so với hàng trăm lễ hội (*lễ tiết, lễ tế tự* và một số nghi thức, lễ hội khác) mà Trần Đức Anh Sơn⁽³⁸⁾ thống kê từ các sách *KĐDNHĐSL*, *Đại Nam nhất thống chí*⁽³⁹⁾ và *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*⁽⁴⁰⁾ thì những ghi chép của Phan Thúc Trực trong *QSDB* là không nhiều. So sánh với danh mục các nghi lễ, tế tự của triều đình nhà Nguyễn được ghi chép trong các bộ sử nói trên, chúng tôi nhận thấy, *QSDB* chỉ chủ yếu chép các nghi lễ tế Thái Miếu, tế đàn Nam Giao, tế đàn Xã Tắc, Đại khánh tiết (Tứ tuần đại khánh tiết của vua Minh Mạng), lễ Vạn thọ khánh tiết (Vạn thọ đại khánh tiết của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, mẹ vua Minh Mạng)... Đây là điều dễ hiểu vì với tính chất “di biên”, bộ “quốc sử” của Phan Thúc Trực chỉ mang tính chất ghi chép bổ sung những sự kiện còn sót lại.

Song đáng chú ý là những ghi chép của *QSDB* về những quy định về việc tế tự bách thần trong dân chúng. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi (1802), vua Gia Long đã “*xuống chiếu định ngày tháng cúng lễ hưởng tại nhà Thái Miếu*”;⁽⁴¹⁾ đến năm thứ hai (1803), ông đã có quy định về việc cúng tế bách thần. Ở mục *Tham bổ*, *QSDB* chép: “*Ngày 26 tháng 11 Gia Long năm thứ 2, nhà vua xuống chiếu định rõ việc cúng tế bách thần. Các vị thần nơi sở tại, nếu trước đây đã có sắc phong thì phải đem nộp cho Bộ Lễ, cho phép khai sự tích và công đức vị thần linh đó. Nếu xét đúng thực chính thần thì cho phép mang sắc phong về thờ phụng*”.⁽⁴²⁾ Điều này cho thấy mối quan tâm lớn của ông vua khởi nghiệp nhà Nguyễn đối với đời sống tâm linh dân chúng và truyền thống này được tiếp nối bởi các đời vua sau. Trong chiếu lên ngôi của vua Minh Mạng có 16 điều ân xá, trong đó, điều 12 ghi: “*Lễ Bộ tra xét rõ việc thờ thần trong cả nước để xin chỉ phong tặng theo thứ bậc*”.⁽⁴³⁾

Việc ban sắc để thể hiện rõ quyền uy của bậc thiên tử trong quan niệm “vua cai quản bách thần” có từ thời vua Gia Long và được tiếp tục nhiều lần ở triều Minh Mạng. *QSDB* chép: “*Năm Minh Mạng thứ 3 (sic)*⁽⁴⁴⁾...*ban sắc cho bách thần ở Bắc Thành*” (cho các thần hiển linh có sự tích và công đức);⁽⁴⁵⁾ Năm Minh Mạng thứ 21 (1840): “*Ban sắc cho các tỉnh Bắc Kỳ. Các linh từ cầu đảo linh nghiệm thì đều ban cho sắc, cho dân được thờ phụng như cũ, đồng thời ban cho một cỗ áo châu, mũ châu và các thứ như tiền vàng, tiền hương nến...*”⁽⁴⁶⁾

Bên cạnh đó, các triều vua nhà Nguyễn đã nhiều lần tổ chức cầu đảo với nhiều mục đích như cầu mưa, cầu trừ dịch, cầu an. *QSDB* chép: “*Năm Gia Long thứ 5 (1806), ở Bắc Thành, có nạn hạn hán và sâu keo, Thành Quận công sai người đến cầu đảo ở đền Sĩ Nhiếp, được mưa*”,⁽⁴⁷⁾ “*Mỗi lần dẫn quân đi chinh phạt hoặc Trưởng đà vận chuyển (hàng hóa), khi thuyền qua đền thờ Phù Đổng ở Thụy Hương, núi Tản Viên, Chử Đồng Tử, công chúa Liễu Hạnh và các đền linh thiêng khác, đều cầu đảo liền được linh ứng*”,⁽⁴⁸⁾ Minh Mạng thứ 21 (1840): “*Ngày 27, tháng 8, Tổng đốc Ninh Thái là Nguyễn Đăng Giai tâu xin làm lễ cầu đảo, trừ dịch. Bấy giờ, trong thành có bệnh dịch, hạ chiếu cầu pháp môn và lương y*”.⁽⁴⁹⁾ Quan sát những hiện tượng này, Nguyễn Thế Anh đã nhận xét: “*bầu không khí nhiễm ảnh hưởng sâu đậm của thần linh đã không khi nào ngớt bao trùm trung tâm quyền lực nhà Nguyễn*”.⁽⁵⁰⁾

Bằng các ghi chép của mình, Phan Thúc Trục cũng đã ghi được trong *QSDB* “không khí” đó. Trong bài viết này, chúng tôi muốn dừng lại phân tích sâu hơn một khía cạnh của việc cúng tế bách thần của nhà Nguyễn, đó là việc lập đàn cúng tế ở các cửa biển.

Gần đây, trong việc hướng về chiến lược biển đảo của nước ta, các nghiên cứu đã gần như thống nhất một điều là, người Việt dành sự ưu tiên nhiều hơn cho những rẻo đất chật hẹp của đồng bằng mà “quay lưng với biển”,⁽⁵¹⁾ hay “sợ biển”, hoặc chỉ dừng lại ở “đứng trước biển” chứ chưa “ra biển”,⁽⁵²⁾ và văn hóa biển của Việt Nam chỉ mới là “văn hóa biển cận duyên”.⁽⁵³⁾ Nhìn sâu vào lịch sử Việt Nam, có thể thấy, các triều vua trong thời trung đại cũng đã nhiều phen chống chọi với sức mạnh kinh hoàng của biển khơi trong các chuyến hải hành của mình. Và truyền thuyết dân gian đã lưu truyền nhiều câu chuyện về việc các vị vua đó đã phải lập đền thờ biển sau những lần đối mặt với biển khơi, tiêu biểu là các sự kiện lịch sử về vua Trần Duệ Tông (với truyền thuyết dân gian về đền Bà Hải ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh) và vua Trần Anh Tông (với truyền thuyết dân gian về đền Cờn ở Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu, Nghệ An).

Về vua Trần Duệ Tông, *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép về trận đánh Chiêm Thành khiến vua Trần Duệ Tông bị tử nạn, chỉ ghi về cái chết của vua như sau: “*Đinh Tỵ, năm Long Khánh thứ 5 (1377), mùa xuân, tháng Giêng, ngày 24, giờ Tỵ, quan quân tan vỡ. Vua bị hãm trong trận mà chết*”.⁽⁵⁴⁾ Sử

không chép về bà Nguyễn Thị Bích Châu nhưng trong truyền thuyết dân gian, bóng dáng người thiếp yêu của vua Trần Duệ Tông lại thấp thoáng trong trận bại chiến này. Có hai truyền thuyết về bà: Truyền thuyết thứ nhất cho rằng, bà bị trúng tên khi bảo vệ nhà vua trong trận đánh sinh tử với Chiêm Thành (1377). Hài cốt của bà sau được an táng ở cửa Khẩu huyện Kỳ Hoa (nay là Kỳ Anh), miếu thờ bà được lập ở đó. Gần 100 năm sau, năm 1470, Lê Thánh Tông trên đường đi đánh Chiêm Thành đã cầu khẩn ở đền thờ bà, và năm sau, trên đường khải hoàn, nhà vua dừng lại tạ ơn và cho lập nên ngôi đền lớn, lại sắc phong cho bà là Chế thắng phu nhân, dân địa phương tôn xưng bà là Loan Nương Thánh Mẫu.⁽⁵⁵⁾ Truyền thuyết thứ hai lại kể rằng, trên đường đi đánh Chiêm Thành, gặp lúc sóng to, gió lớn, thần biển hiện lên đòi một cung phi, nhà vua đang lưỡng lự thì bà đã xin gieo mình xuống biển để được sóng yên, biển lặng cho đoàn chiến thuyền tiến lên. Truyền thuyết dân gian này được coi là điểm tựa để Đoàn Thị Điểm viết truyện “Truyện đền thiêng ở cửa bể” trong *Truyện kỳ tân phả*.⁽⁵⁶⁾ Và thật khó mà khẳng định rằng, thư tịch đã dựa vào truyền thuyết hay chính truyền thuyết đã đi ra từ trang sách của Đoàn Thị Điểm để có đời sống lâu dài trên cửa miệng dân gian.

Về vua Trần Anh Tông, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép việc vua đi đánh Chiêm Thành dừng lại ở cửa Cờn và được nữ thần biển hiện lên xin giúp sức. Trận đó vua Trần Anh Tông thắng lớn, bèn cho xây đền thờ thần vào năm Hưng Long thứ 20 (1312).⁽⁵⁷⁾ Bên cạnh chính sử, truyền thuyết dân gian đã làm tiếp công việc của mình là thêm dệt nên nhiều sắc thái ly kỳ để khẳng định vị thế trung tâm của đền Cờn với tư cách một đền thờ thần biển uy linh trong cả vùng biển Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ.⁽⁵⁸⁾

Ngoài ra, truyền thuyết dân gian còn truyền tụng việc Lê Lợi dâng bà phi Ngọc Trần (mẹ vua Lê Thái Tông) cho thần biển, thực chất là cho thần sông, ở cửa sông Hưng Nguyên vào năm Ất Tỵ (1425) để thần phù hộ cho ông nên nghiệp lớn.^(59,60) Hiện đền thờ vua Lê Lợi và đền thờ bà phi Ngọc Trần ở chân núi Rú Thành (Hưng Khánh, Hưng Nguyên, Nghệ An).⁽⁶¹⁾

Tuy nhiên, với vua Gia Long, các ghi chép cho thấy việc cúng tế thần biển được tổ chức một cách chủ động, có ý thức chứ không phải là một cử chỉ thể hiện việc đền ơn hay kính sợ sau một tai nạn nào đó. Trong mục *Tham bổ*, *QSDB* chép: Năm Gia Long thứ 4 (1805), “nhà vua cho thiết lập đàn tế lễ các cửa biển”.⁽⁶²⁾ Đây có thể coi là một hiện tượng lạ trong truyền thống thờ thần linh của các triều đại phong kiến Việt Nam, song nó lại là mạch tiếp nối tự nhiên với truyền thống chinh phục, khai thác biển khơi có từ thời các chúa Nguyễn.⁽⁶³⁾ Tuy nhiên, việc hướng ra biển bằng các nghi thức thờ cúng của vua Gia Long còn có thể được lý giải thêm từ một chiều cạnh khác: nó có thể được hình thành do những trải nghiệm gắn với biển của ông vua này trong quãng thời gian trước khi lên ngôi vua. Truyền thuyết kể rằng, khi bị Tây Sơn truy đuổi, vua Gia Long có những tháng ngày lênh đênh trên biển

cả và đã được hai con rái cá cứu giúp. Chính vì thế, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho thờ hai con rái cá và sắc phong là “Đông Nam Sát Hải Lang Lai Nhị Đại Tướng Quân tôn thần”. Đền thờ hai con rái cá này được lập ở nhiều nơi như đình Phú Nhuận,⁽⁶⁴⁾ các đền thờ ở Khánh Hòa.⁽⁶⁵⁾ Nguyễn Thanh Lợi thì lại cho biết, các truyền thuyết ở các tỉnh Nam Bộ kể rằng, vua Gia Long được cá Ông cứu mạng khi bị quân Tây Sơn rượt đuổi trên biển, do đó, khi lên ngôi, ông đã phong cho cá voi là Nam Hải Đại Tướng Quân; còn truyền thuyết vùng Bình Thuận còn kể rằng, cá voi còn cứu vua Gia Long lúc vua đang ngự thuyền rồng ở Huế chẳng may gặp phong ba bị trôi dạt vào đến Bình Thuận.⁽⁶⁶⁾ Truyền thuyết làng Cư Chánh (xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế) còn kể về việc khi thuyền ngự của vua Gia Long đi qua trong chuyến đi xây lăng cho Hoàng Thái hậu và xây tắm cho mình, có con rái cá trên bờ đứng lạy. Vua Minh Mạng khi đó còn bé, sau này nhớ lại đã đặt tên rẻo đất đó là Thạc Bái, miễn thuế cho vùng này, cho dựng bia để ghi nhớ; sau này vua Thiệu Trị cho xây bi đình để che tấm bia và cho dựng thêm một tấm bia lớn để chỉ rõ địa danh vùng này.⁽⁶⁷⁾

Những dẫn chứng từ các cứ liệu truyền thuyết dân gian vừa nêu chưa đảm bảo tính xác thực để khẳng định những lý do khiến vua Gia Long lập đàn cúng tế các cửa biển, tuy nhiên, mức độ phổ biến rộng rãi của truyền thuyết ở các địa phương từ Nam Trung Bộ trở vào, sự phong phú của các di tích thờ cá Ông và rái cá, các lần sắc phong của vua Gia Long cho những đối tượng được thờ trên, hẳn cũng chỉ ra mối liên hệ mơ hồ giữa niềm tin của ông vua này với các nghi thức cúng tế thần biển mà ông cho thực thi. Sau này, vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua đã nối tiếp truyền thống của vua cha cho “*dựng đàn cúng tế tướng sĩ trận vong ở cửa biển*”.⁽⁶⁸⁾ Những ghi chép trong *QSDB* về hiện tượng này đã cho người đời sau biết đến và ghi nhận tâm thế hướng ra biển khơi của vị vua đầu triều Nguyễn, để bổ sung thêm những nét nhấn vào truyền thống hướng ra biển và chinh phục biển khơi của cha ông ta.

4. Những ghi chép về các hiện tượng tín ngưỡng trong dân gian

Khác với những bộ sử chính thống, *QSDB* được biên soạn một cách khá tự do bởi một con người không chỉ uyên thâm về kiến thức sách vở và giàu có vốn sống cung đình mà còn là người có nhiều cơ hội trải nghiệm đời sống trong các chuyến “câu di thư” của mình. Vì thế, có thể thấy hơi thở cuộc sống ủa vào trang sử làm hiện lên diện mạo đầy đủ của đời sống với cả những khuất lấp mà các bộ sử chính thống, do tính chất nghiêm trang của mình, đã không lưu tâm tới.

Có nhiều loại sự kiện mang tính chất dã sử đã được chép lại trong *QSDB*. Có khi đó là quan niệm về điềm lành, điềm dữ trong dân gian (như sự kiện thành Kinh Bắc bị sụp, sau đó cứ đắp lên lại đổ,⁽⁶⁹⁾ có khi lại là việc cầu tự của vợ ba viên Tổng trấn Bắc Thành ở am Linh Sơn, Vĩnh Yên,⁽⁷⁰⁾ hay việc có người bị điên vì đốt miếu thờ thần.⁽⁷¹⁾ Trong bài viết này, chúng tôi

dừng lại ở một loại sự kiện bị triều đình, chính tác giả/hay người đương thời coi là hiện tượng mê tín dị đoan. Chúng tôi chia các sự kiện loại này thành 3 nhóm: Nhóm sự kiện thứ nhất tạm gọi là các hiện tượng mượn chuyện thần thánh để “tạo phản”. Nhóm này có 2 chuyện được chép vào *QSDB*: Chuyện thứ nhất là việc đứa con trai 4 tuổi của Nguyễn Thị Hân do có mấy nốt ruồi lạ mà được gọi là Thánh Nhi, ngụ xưng là Chiêu Đức để tụ tập bè đảng. Quân binh được lệnh truy đuổi, bắt cả bọn mang về và chém, bêu đầu ở cửa chợ.⁽⁷²⁾ Chuyện thứ hai là về nhà sư Hải Bích, *QSDB* chép: “*Nguyên sư Hải Bích ở chùa Yên Dục thường mượn sấm văn Hoàng giang để mê hoặc dân chúng. Tôn lập đứa trẻ con là Chiêu Đài, hiệu là Bạch Xi chân nhân và lấy Trung thực làm chủ soái ngầm phản loạn. Sự việc được phát giác, Cường Võ hầu ở trấn Hải Dương cùng với chức Quân phủ dinh Kinh Môn bắt và áp giải tên Hải Bích đến Bắc Thành, Quận công Nguyễn Văn Thành sai đem chém*”.⁽⁷³⁾ Hai câu chuyện được *QSDB* ghi lại ở hai địa phương khác nhau (một ở Vĩnh Yên, một ở Hải Dương) nhưng cách thức và mục đích lại tương đối giống nhau. Sự giống nhau của hai câu chuyện cho thấy hai điều. Thứ nhất, trong những năm đầu, khi mà ớn dức của nhà Nguyễn chưa thấm sâu vào dân chúng thì mê tín dị đoan vẫn nung nấu trong lòng họ; thứ hai, đời sống tín ngưỡng dân gian có một sức sống, sức cuốn hút và kết nối mạnh mẽ người dân. Với hai câu chuyện này, *QSDB* đã hé mở cho người đọc đời sau thấy không khí thần linh trong đời sống dân chúng với tất cả sức mê hoặc của nó, và với sức cuốn hút của tâm lý đám đông, đó luôn luôn là một nguy cơ tiềm ẩn đối với chính quyền.

Nhóm sự kiện thứ hai tạm gọi là việc cấm đoán các nghi thức lên đồng. *QSDB* chép, Năm Gia Long thứ 5 (1806), tháng 4, “*có người đồng cốt quê ở làng Kiết Kiều (Cầu Dót), thường mượn tiếng thần thánh, ma quỷ để mê hoặc dân chúng. Quận công Nguyễn Văn Thành mới thân sức nghiêm cấm nghề đồng cốt*”.⁽⁷⁴⁾ Chúng ta đều biết rằng, “nghề đồng cốt” là một cách nói chỉ các nghi thức có tính chất ma thuật của tín ngưỡng thờ Mẫu của Việt Nam. Về sự hình thành của tín ngưỡng thờ Mẫu, Ngô Đức Thịnh cho rằng, bắt nguồn từ việc thờ nữ thần có từ xa xưa, cộng thêm ảnh hưởng của những nhân tố ngoại sinh là Đạo giáo của Trung Quốc, tín ngưỡng này phát triển thành “*Đạo Mẫu Tam phủ, Tứ phủ (Tam Tòa Thánh Mẫu), một thứ đạo giáo đặc thù của Việt Nam, có thể nói một cách ngắn gọn hơn và thực chất hơn là Đạo Mẫu*”.⁽⁷⁵⁾ Ngô Đức Thịnh cũng cho biết, bên cạnh nghi lễ đã được chuẩn hóa là hầu bóng, “*Đạo Tam phủ, Tứ phủ còn ẩn chứa nhiều yếu tố của tín ngưỡng, ma thuật dân gian, những sắc thái và biến dạng địa phương, khiến người mới bước vào tìm hiểu lĩnh vực này cảm thấy như bị lạc vào một thế giới thần linh hỗn độn, tùy tiện, phi hệ thống*”.⁽⁷⁶⁾ Với một lịch sử lâu dài như vậy, tín ngưỡng này đồng hành cùng người dân qua các thời đại lịch sử, và với tính tùy tiện, hỗn độn cùng với sự tự do trong việc lạm dụng sức mạnh ma thuật, đã có nhiều thời điểm, tín ngưỡng này đã nhận được sự can thiệp từ chính quyền trung ương. Trong mục viết về

Lý Thường Kiệt, sách *Việt điện u linh* có đoạn chép: “Người dân nào ham chuộng ma quỷ, đồng bóng huyền hoặc dân chúng thì bị ông (tức Lý Thường Kiệt) trừng phạt sa thải để khử trừ ô phong, vậy nên lúc bấy giờ có cái dân từ nào thì đều biến ra làm hương hỏa thờ các vị phúc thần cả, nhân dân chịu ơn sâu của ông rất nhiều, nên sau khi ông chết, tâu xin lập đền thờ để phụng sự ông, mỗi khi cầu đảo, thấy đều linh ứng”.⁽⁷⁷⁾ Tuy phải chịu đựng nhiều sự cấm đoán từ phía chính quyền nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu đã ăn sâu vào nhu cầu về đời sống tâm linh của dân chúng qua các thời đại, nó có một sức sống bền bỉ và dần dần đã vượt qua tình trạng của một “tín ngưỡng dân gian phân tán, rời rạc” để trở thành một tín ngưỡng “được định hình, cấu trúc lại thành hệ thống với các quan niệm về vũ trụ luận và nhân sinh” sau khi có “sự xuất hiện của Thánh Mẫu Liễu Hạnh thế kỷ XVI-XVIII”.⁽⁷⁸⁾ Như vậy, cho đến thế kỷ XIX, tín ngưỡng thờ Mẫu một mặt đã bắt rễ rất sâu trong đời sống tâm linh dân chúng, mặt khác, đã trở thành một thứ tôn giáo dân gian tương đối có hệ thống. Nhưng, đến đầu thời Nguyễn, các nghi thức hành lễ của tín ngưỡng này vẫn bị cấm đoán như sự kiện mà chúng tôi vừa dẫn ở trên. Những ghi chép của *QSDB* là tư liệu quý cho thấy rõ thêm sự chế định chặt chẽ của Nho giáo là hệ tư tưởng mà nhà Nguyễn lựa chọn đối với những hệ tư tưởng khác.

Ngược với sự cấm đoán trên, nhóm sự kiện thứ ba tạm gọi là nhóm về sự hiện hữu của cái thiêng. Nhóm này cũng có hai câu chuyện. Câu chuyện thứ nhất kể về việc dựng lại miếu Cô Nương. *QSDB* chép: “Có thần linh giáng xuống Châu Kiều, thuộc trấn Sơn Nam. Trước đấy, Trấn thủ Sơn Nam cho chặt cây hoa gạo trước miếu thờ Cô Nương nên dân làng nhiều người mắc dịch bệnh. Quan Trấn thủ phải lập đàn chay để cầu cúng. Bỗng có đứa nhỏ nhảy ra trước lễ đàn, tự xưng là Cô Nương, kêu quan Trấn thủ mà quở trách. Quan Trấn thủ từ tạ. Đứa trẻ kia bèn cầm bút, ngâm thơ, vịnh phú hơn 10 bài, lời văn, âm điệu đều hay nên người ta tranh nhau giành lấy. Quan Trấn thủ phải dựng miếu khác cho Cô Nương”.⁽⁷⁹⁾ Sự kiện này xảy ra vào năm Gia Long thứ 6 (1807) tại trấn Sơn Nam, so với sự kiện trên xảy ra vào năm Gia Long thứ 5 (1806) tại trấn Bắc Thành, quả là có sự khác nhau trong cách đối xử của chính quyền với các hiện tượng của đời sống tín ngưỡng dân gian. Với những ghi chép này, người đọc có thể hình dung được rõ hơn bức tranh toàn cảnh của đời sống tín ngưỡng dân gian trong tương quan với ứng xử của chính quyền, đó là điều mà có thể các bộ sử chính thống đã không đề cập tới.

Câu chuyện thứ hai của nhóm truyện này kể về quan Án sát Lạng Sơn. *QSDB* chép: “Trước miếu Kỳ Cùng ở Lạng Sơn có rẻo đất để không, Án sát lệnh cho thuộc lại đào giếng, đào đến đâu lại bị lấp đến đấy. Án sát tức giận bắn pháo đốt miếu, chẳng bao lâu mắc bệnh điên, giết thị tỳ nên bị cách chức”.⁽⁸⁰⁾ Câu chuyện này chứa đựng trong nó các motif truyện dân gian, từ An Dương Vương xây thành, cứ xây xong lại đổ đến truyện về motif rắn báo oán trong những truyền ngôn về Nguyễn Trãi, và cả motif về sự trừng phạt

bí ẩn, hư hư thực thực của thần linh trong các truyện truyền kỳ. Sự thấp thoáng của các truyện dân gian trong câu chuyện về ông An sát Lạng Sơn tạo nên sự kết nối giữa các sự kiện nhóm thứ nhất là sự ám ảnh khôn nguôi về sự hiện hữu của phép màu cùng với việc lợi dụng nó để mưu cầu chính sự với sự kiện của nhóm ba là sự trừng trị của phép màu đối với kẻ thiếu lòng tin và thiếu sự nể sợ thần linh, ngay cả những kẻ thiếu lòng tin đó là những “bề trên” quyền cao chức trọng.

Như vậy, với những sự kiện ít ỏi về các hiện tượng tín ngưỡng trong đời sống dân chúng mà Phan Thúc Trục có cơ hội trải nghiệm, người đọc cũng có thể hình dung được sự phong phú, phức tạp nhưng liên mạch của dòng tín ngưỡng của người Việt chảy qua thời gian, trải trong không gian, đều có chịu nhiều cách phản ứng khác nhau của chính quyền nhưng luôn là điểm thu hút đến mức kết dính người dân trong một cộng đồng có chung những nền tảng văn hóa truyền thống. Với các ghi chép bổ sung này, *QSDB* đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu văn hóa những nguồn tài liệu tham chiếu hết sức thú vị.

* * *

Trên đây, chúng tôi đã bước đầu phân tích giá trị văn hóa học của *QSDB* qua 4 loại cứ liệu được ghi chép: đời sống phong tục, di tích, nghi thức tế tự và đời sống tín ngưỡng. Nhiều sự kiện trong số này hoàn toàn thiếu vắng trong các bộ sử chính thống hoặc có độ vênh đáng kể. Độ vênh lệch đó đã mở ra cho các nhà nghiên cứu một bối cảnh văn hóa rộng hơn, và bằng việc đặt các sự kiện sử học đó vào một bối cảnh văn hóa rộng lớn về không gian và thời gian, vào sự quy chiếu của các điểm nhìn của người ghi chép, tự nhiên, sẽ hiện lên một bức tranh mang tính toàn cảnh hơn, đều có lúc mờ tỏ nhưng gợi cho người đọc và nhà nghiên cứu mong muốn lật lại những gì đã đóng khung trong các trang sử để tìm tới những sự thực đã bị khuất lấp, nhờ mờ hay ít nhiều biến dạng. Đó cũng là mục đích của những khảo cứu còn sơ sài và phiến diện của chúng tôi trong bài viết này.

T T A

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, TS Nguyễn Thị Oanh chủ trì biên dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010.
- (2) Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, tập 6, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 218.
- (3) Nội Các triều Nguyễn, *Sdd*, tr. 225.
- (4),(5) Phan Thúc Trục, *Sdd*, tr. 82, tr. 83.
- (6) Huỳnh Công Bá, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2008, tr. 356.
- (7) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, tập 2, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963.
- (8) Những chỗ in đậm là do người viết bài này nhấn mạnh.
- (9),(10) Nội Các triều Nguyễn, *Sdd*, tr. 215, tr. 217.

- (11) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 330.
- (12) Nội Các triều Nguyễn, Sdd, tr. 217.
- (13),(14) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 246, tr. 540.
- (15) Li Tana, “Xứ Đàng Trong vào thế kỷ XVII và XVIII - một mô hình khác của Việt Nam”, *Nghiên cứu Huế*, tập III, Trung tâm Nghiên cứu Huế xuất bản, Huế, 2002, tr. 44.
- (16) đến (21) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 103, tr. 113, tr. 193, tr. 530, tr. 117, tr. 117.
- (22) Đứng ra là chùa Kim Tiên, không phải là chùa Kim Tiền, hiện vẫn tồn tại ở địa chỉ 92/10 đường Điện Biên Phủ, phường Trường An, thành phố Huế.
- (23),(24) Chu Quang Trứ, “Danh nhân Lê Ngọc Hân”, Bài viết nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất của Lê Ngọc Hân, 1999.
- (25) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Sdd.
- (26) <http://www.giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=76D053>; <http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?pid=N0NDQzBFMEM&key=Ch%C3%B9a+Kim+Ti%C3%AAn&type=A1>
- (27) Ngô Tất Tố, *Thi văn bình chú*, Hà Nội, 1952.
- (28) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 157.
- (29) Đỗ Đức Hùng, “Lê Ngọc Hân với triều Nguyễn”, *Xưa Nay*. Nguồn: <http://lichsvn.info/forum/-showthread.php?t=5332>
- (30) Nhất Thanh, “Công chúa Lê Ngọc Hân”, *Văn Sử Địa*, Sài Gòn, 1971.
- (31) <http://diendan.nguoiha noi.net/viewtopic.php?t=7635>
- (32) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 530.
- (33) Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1999, tr. 268-269.
- (34) *Lịch sử đền Ghềnh*, 1999, tài liệu lưu tại đền Ghềnh, quận Long Biên, Hà Nội.
- (35) Triệu Chinh Hiếu, “Đền Ghềnh thờ tác giả *Ai tư vãn*”, Nguồn: <http://www.baomoi.com/Den-Ghenh-tho-tac-gia-Ai-tu-van/137/3536150.epi>
- (36) Hoàng Giang, “Đền Ghềnh và bí mật về tượng Ngọc Hân công chúa”. Nguồn: <http://dantri.com.vn/-c76/s76-414024/Den-ghenh-va-bi-mat-ve-tuong-ngoc-han-cong-chua.htm>
- (37) <http://www.vietnamplus.vn/Home/Khu-tuong-niem-Bac-cung-Hoang-hau-Le-Ngoc-Han/20117/96079.vnplus>
- (38) Trần Đức Anh Sơn, “Lễ hội cung đình Huế và vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị để phục vụ nhân dân và phát triển du lịch ở Huế”, Kỷ yếu hội thảo *Một số kết quả mới trong việc nghiên cứu văn hóa dân gian*, Hội Văn nghệ dân gian Thừa Thiên Huế, Huế, tháng 6/2011, tr. 13-38.
- (39) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, 5 tập, Nxb Thuận Hóa, 1992.
- (40) Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huế, *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992.
- (41) đến (43) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 80; tr. 107, tr. 234
- (44) Đứng ra là Minh Mạng năm thứ 2 (1821).
- (45) đến (49) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 241, tr. 452, tr. 156, tr. 453, tr. 453.
- (50) Dẫn theo: Li Tana, Bài đã dẫn, tr. 47.
- (51) Nguyễn Hữu Thông, “Những nhận định khái quát về miền Trung Việt Nam trong bối cảnh đất nước và khu vực”. In trong *Nhận thức về miền Trung Việt Nam - Hành trình 10 năm tiếp cận*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2009.
- (52) Các nhận xét này là của GS Tương Lai, Nguyễn Thị Hải Lê. Dẫn theo Trần Đức Anh Sơn, “Quốc gia biển và chính sách bảo tồn văn hóa biển”, tạp chí *Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng*, số 18/2011.
- (53) Ngô Đức Thịnh (1984), “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống Việt Nam”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6.

- (54) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 161.
- (55) Phan Thư Hiền (2006), *Loan Nương Thánh Mẫu*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- (56) Đoàn Thị Điểm, *Truyện kỳ tân phả*. In trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 1, Nxb Thế giới, 1997, tr. 342-358.
- (57) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 98.
- (58) Xem Trần Thị An (2009), “Tìm hiểu sự hình thành truyền thuyết Tú vị Thánh nương”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, Hà Nội, số 2, tr. 58-76.
- (59) *Lam Sơn thực lục* (Bảo Thần dịch), Tân Việt xuất bản, lần thứ 3, 1956, tr. 14. Các sách *Lam Sơn thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* chép bà phi này họ Trần, còn các tài liệu khác chép là họ Phạm.
- (60) Phạm Thị Ứng, “Hoàng thái hậu Phạm Thị Ngọc Trần”. Nguồn: <http://baothanhhoa.vn/news/31394.bth>
- (61) <http://vi.wikipedia.org/wiki/>
- (62) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 153.
- (63) Trần Đức Anh Sơn, “Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn (Giai đoạn 1802-1883)”, Tham luận tại hội thảo *Tìm hiểu về văn hóa tàu thuyền ở các nước Đông Á* do Trung tâm Tương tác văn hóa (Đại học Osaka) phối hợp với Đại học Ryukyو tổ chức tại Okinawa (Nhật Bản) ngày 16/10/2010.
- (64) <http://www.phunhuan.hochiminhcity.gov.vn/gioithieuchung/ditichlichsu-vanhua>
- (65) Nguyễn Duy Trường, “Biển trong đời sống văn hóa của ngư dân Khánh Hòa”. Nguồn: http://cdk.e-du.vn/index.php-p?option=com_content&task=view&id=524&Itemid=150
- (66) Nguyễn Thanh Lợi, “Tục thờ cá voi ven biển Nam Bộ”. Nguồn: <http://dulich.chudu24.com/tin-du-lich/van-hoa/chau-a/viet-nam/tuc-tho-ca-voi-ven-bien-nam-bo.html>
- (67) Léopold Cadière, “Lăng Gia Long”, tập san *Những người bạn cố đô Huế* (BAVH), tập X (năm 1923), Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002, tr. 328.
- (68) đến (74) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 418, tr. 67, tr. 292, tr. 412, tr. 118, tr. 158, tr. 156.
- (75),(76),(78) Ngô Đức Thịnh, *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr. 38, tr. 37, tr. 143.
- (77) Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, (Lê Hữu Mục dịch), Khai trí, Sài Gòn, 1961, tr. 48.
- (79),(80) Phan Thúc Trực, Sdd, tr. 164, tr. 412.

TÓM TẮT

Tác phẩm *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực là một bộ sử chưa được người đọc biết nhiều. Bài viết này bước đầu phân tích các giá trị văn hóa học qua 4 loại cứ liệu được ghi chép trong *Quốc sử di biên*: đời sống phong tục, di tích, nghi thức tế tự và đời sống tín ngưỡng. Nhiều sự kiện trong số này hoàn toàn thiếu vắng trong các bộ sử chính thống hoặc có độ vênh lệch đáng kể. Điều này mở ra cho các nhà nghiên cứu nhiều hướng tiếp cận để làm rõ thêm nhiều vấn đề văn hóa-xã hội của nước ta vào nửa đầu thế kỷ 19.

ABSTRACT

REFERENCE FROM THE PERSPECTIVE OF CULTUROLOGY THROUGH QUỐC SỬ DI BIÊN

The book *Quốc sử di biên* of Phan Thúc Trực has not been known much. The article initially analyzes the culturological values through four types of data recorded on *Quốc sử di biên*: life and custom, vestige, rituals and belief. Many of these events are completely missing in legitimate history books or considerably different from them. This opens out many approaches for researchers to clarify cultural and social issues of our country in the first half of the 19th century.